TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 4330/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 13/9/2024.
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Hương.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Đặng Thị Bình Minh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh P- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1532/2024/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6248/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 02/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6981/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thanh T, sinh năm: 1977;

Địa chỉ thường trú: 3 đường B, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu L, sinh năm: 1974;

Địa chỉ thường trú: 3 đường B, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/6/2024; nguyên đơn chị Phạm Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Hữu L tự nguyện quen biết, tìm hiểu và yêu thương nhau từ năm 1995 đến năm 1997 tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre;

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Nguyễn Hữu L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian chị L đang mang thai đứa con thứ hai; chị đã khuyên nhủ, tha thứ và cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng anh L vẫn không thay đổi, anh L vẫn tiếp tục mối quan hệ với người phụ nữ đó và có 02 đứa con riêng. Vì con, chị đã chịu đựng bao năm qua nhưng đến nay, chị không thể tiếp tục cuộc sống như vậy. Chị và anh L ở chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Tình cảm vợ chồng dành cho anh Nguyễn Hữu L hiện nay không còn, chị làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu L;

- Về con chung: Có 2 con chung tên là Nguyễn Phạm Vân A, sinh năm 2000 (đã thành niên) và Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007. Chị yêu cầu anh Nguyễn Hữu L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Phạm Phương A1; chị không phải cấp dưỡng nuôi con;

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ngoài ra, chị không có yêu cầu gì khác.

* Bị đơn anh Nguyễn Hữu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

- Chị Phạm Thanh T vắng mặt, do có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh Nguyễn Hữu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định của pháp luật;

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu L;

+ Về con chung: Có 2 con chung tên là Nguyễn Phạm Vân A, sinh năm 2000 (đã thành niên) và Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007;

Giao con chung tên là Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007 cho anh Nguyễn Hữu L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên; chị Phạm Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung;

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào Đơn khởi kiện của chị Phạm Thanh T, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án ly hôn theo yêu cầu một bên, bị đơn là anh Nguyễn Hữu L cư trú tại địa chỉ: C đường B, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; xét đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Hữu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn chị Phạm Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị [illegible] và anh [illegible] là hôn nhân tự nguyện và hợp pháp được pháp luật công nhận theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số: 26 của [illegible], [illegible] cấp ngày 27/10/1997;

Căn cứ vào Đơn yêu cầu xin ly hôn và lời trình bày của chị Phạm Thanh T, Hội đồng xét xử xác định quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh L có mâu thuẫn, nguyên nhân do anh L có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, chị T đã tha thứ nhưng anh L không thay đổi vẫn tiếp tục mối quan hệ với người phụ nữ đó và có con riêng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định mâu thuẫn giữa chị T và anh L thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; vợ chồng ở chung một nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Các đương sự không có hàn gắn, giải quyết được các mâu thuẫn phát sinh trong cuộc sống hôn nhân. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng anh L vắng mặt không có lý do thể hiện anh L không có mong muốn hòa giải đoàn tụ, không mong muốn

hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T;

- Về con chung: Có 2 con chung tên là Nguyễn Phạm Vân A, sinh năm 2000 (đã thành niên) và Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007;

Tại Biên bản lấy ý kiến ngày 28/6/2024, trẻ Nguyễn Phạm Phương A1 trình bày trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của trẻ Phương A1 là được ở với cha ruột;

Căn cứ vào Công văn số 757/UNBD ngày 29/7/2024 của Ủy ban nhân dân phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh về việc phúc đáp xác minh tình trạng hôn nhân có nội dung: Chị Phạm Thanh T và anh Nguyễn Hữu L không gửi đơn yêu cầu hòa giải các tranh chấp trong quan hệ hôn nhân tại Ủy ban nhân dân phường nên hiện tại Ủy ban nhân dân phường B không có cơ sở để trả lời các nội dung văn bản nêu trên của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức;

Xét thấy, hiện nay trẻ Phương A1 đang ở với cha ruột được chăm sóc và nuôi dưỡng; đồng thời, nguyện vọng của trẻ Phương A1 được ở với anh L trong trường hợp cha mẹ ly hôn nên để đảm bảo sự phát triển toàn diện, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của trẻ, để tránh gây tổn thất về tinh thần, sức khỏe cũng như hạn chế việc xáo trộn môi trường sống và giáo dục của trẻ nên Hội đồng xét xử xét thấy; giao trẻ Phương A1 cho anh L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh L chưa có yêu cầu là có căn cứ chấp nhận;

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, chị T phải chịu toàn bộ số tiền án phí HNST số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 51, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Hữu L;

(Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số: 26 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre cấp ngày 27/10/1997 không còn giá trị pháp lý).

- Về con chung: Có 2 con chung tên là Nguyễn Phạm Vân A, sinh năm 2000 (đã thành niên) và Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007;

Giao con chung tên là Nguyễn Phạm Phương A1, sinh ngày: 10/01/2007 cho anh Nguyễn Hữu L là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi thành niên; chị Phạm Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh Nguyễn Hữu L chưa có yêu cầu;

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ; người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí HNST là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0027545 ngày 20/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã nộp đủ án phí HNST.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án

được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Đương sự (2);
- TAND Tp. HCM (1);
- VKSND TP. Thủ Đức (2);
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức; (1);
- Cơ quan đăng ký kết hôn (1);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án (6).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thúy Nga